

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 37
 PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	38 - 39
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	40
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	41 - 42
 PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	43 - 44
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	45
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	46 - 47
 PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP (ITE)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	48 - 49
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	50
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0301888195 ngày 27 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Viết Tổng Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, Phường 2, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/12/2014)
Ông Trần Viết Tổng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2014)
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên	
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên	
Ông Trần Viết Tổng	Ủy viên	
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban	(Bổ nhiệm trưởng ban ngày 05/09/2014) (Bổ nhiệm thành viên từ ngày 25/04/2014)
----------------------	------------	---

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2014)
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2014)
Ông Trần Viết Tổng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 06/05/2014)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015



Số: 15009 HN /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Viễn thông VTC, được lập ngày 22 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt, sáu bản tiếng Anh. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt, năm bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt, một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98.983.848.857	49.207.376.672
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.037.059.226	10.539.856.463
1 Tiền	111	V.1.	5.037.059.226	10.539.856.463
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.152.528.000	60.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		6.152.528.000	60.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.965.882.785	18.216.847.769
1 Phải thu của khách hàng	131		66.518.626.733	16.496.704.638
2 Trả trước cho người bán	132		385.081.500	952.550.571
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		388.214.130	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	254.372.982	490.885.582
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(580.412.560)	(194.798.574)
IV Hàng tồn kho	140		11.750.714.203	12.817.324.033
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	11.979.208.754	12.817.324.033
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.494.551)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.077.664.643	7.573.348.407
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		460.788.138	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	594.450.862
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	14.290.162
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.23.	8.616.876.505	6.494.353.665
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.645.032.652	37.152.131.427
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		27.469.963.122	26.952.825.197
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	26.721.838.126	26.197.825.197
- Nguyên giá	222		60.445.136.878	59.756.674.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.723.298.752)	(33.558.848.926)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	48.124.996	55.000.000
- Nguyên giá	228		347.598.864	347.598.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.473.868)	(292.598.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	700.000.000	700.000.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.070.579.895	5.456.152.483
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.24.	6.070.579.895	5.456.152.483
V Tài sản dài hạn khác	260		4.104.489.635	4.743.153.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	3.721.648.292	4.145.550.275
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		152.977.622	189.965.795
3. Tài sản dài hạn khác	268		229.863.721	407.637.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		136.628.881.509	86.359.508.099

(Các thuyết minh từ trang 12 đến 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		65.857.711.217	20.801.936.328
I Nợ ngắn hạn	310		65.667.791.217	20.299.216.328
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	13.550.163.935	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312		37.896.610.125	11.955.002.105
3 Người mua trả tiền trước	313		-	10.000.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	3.325.732.117	884.709.962
5 Phải trả người lao động	315		3.770.316.981	3.041.371.580
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	330.969.454	277.871.900
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	5.606.209.871	1.515.378.968
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		901.731.998	716.417.836
II Nợ dài hạn	330		189.920.000	502.720.000
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	209.900.000
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		189.920.000	292.820.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		52.676.601.336	48.390.303.357
I Vốn chủ sở hữu	410		52.676.601.336	48.390.303.357
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.12.	5.338.982.557	2.953.906.240
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.12.	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12.	4.173.203.928	4.667.758.776
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12.	2.579.206.027	2.419.443.624
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.12.	1.373.369.866	1.253.369.866
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.	(6.279.855.042)	(8.395.869.149)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		18.094.568.956	17.167.268.414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		136.628.881.509	86.359.508.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại (USD)		1.997,37	1.109,84
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

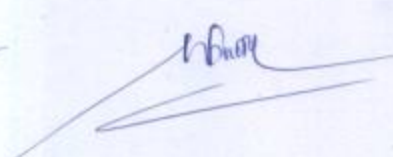
TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13.	108.948.094.325	88.965.775.085
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.14.	317.101.874	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15.	108.630.992.451	88.965.775.085
4 Giá vốn hàng bán	11	V.16.	82.327.741.412	69.296.531.257
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.303.251.039	19.669.243.828
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	213.626.361	198.756.831
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	689.956.043	403.993.672
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636.229.374	345.372.834
8 Chi phí bán hàng	24	VII.25.	10.221.129.816	8.338.434.050
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.26.	9.211.919.528	8.275.613.218
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.393.872.013	2.849.959.719
11 Thu nhập khác	31	VII.27.	2.356.149.968	1.100.666.617
12 Chi phí khác	32	VII.28.	1.047.605.255	876.741.067
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.308.544.713	223.925.550
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		613.340.405	360.782.183
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		8.315.757.131	3.434.667.452
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.575.329.411	1.472.927.598
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		36.988.173	53.425.706
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		6.703.439.547	1.908.314.148
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.152.317.079	1.891.532.681
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4.551.122.468	16.781.467
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19.	1.004,85	3,71

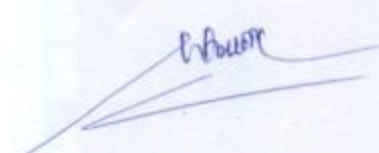
TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 12 đến 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.315.757.131	3.434.667.452
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.846.968.341	2.249.062.859
- Các khoản dự phòng	3	614.108.537	17.192.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(46.266.848)	113.945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.425.487.527)	(889.485.800)
- Chi phí lãi vay	6	636.229.374	339.872.834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.941.309.008	5.151.423.310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(49.405.626.666)	6.787.190.525
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	909.728.588	482.847.048
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.050.595.271	334.868.612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	433.367.563	197.560.090
- Tiền lãi vay phải trả	13	(635.589.374)	(339.872.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(604.957.162)	(1.906.735.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	846.458.789	1.206.110.261
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	122.380.348	(1.745.026.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.342.333.635)	10.168.364.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.042.396.481)	(1.677.425.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.327.834.545	348.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(6.092.528.000)	55.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.602.792	179.803.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.344.487.144)	(1.093.721.795)

Mẫu B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.383.012.753	19.581.852.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.165.256.059)	(20.315.199.739)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(580.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.137.756.694	(733.346.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.549.064.085)	8.341.295.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.539.856.463	2.198.674.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.266.848	(113.945)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.037.059.226	10.539.856.463

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0301888195 ngày 27 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u>	<u>Địa chỉ</u>
	<u>sở hữu</u>	<u>biểu quyết</u>	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u>	<u>Địa chỉ</u>
	<u>sở hữu</u>	<u>biểu quyết</u>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, Khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 tại thuyết minh số V.21.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	199.033.793	155.588.032
Tiền gửi ngân hàng	4.838.025.433	9.960.810.151
Tiền đang chuyển	-	423.458.280
Cộng	5.037.059.226	10.539.856.463
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.189.866.845	655.676.285
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.840.638.039	9.877.776.397
Công ty CP CN Tích Hợp	6.554.342	6.403.781
Cộng	5.037.059.226	10.539.856.463
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	7.377.891	7.368.011
Phải thu BHXH	250.962	862.767
Phải thu khác	246.744.129	482.654.804
Cộng	254.372.982	490.885.582
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	84.476.072	101.825.719
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	70.480.580	289.361.715
Công ty CP CN Tích Hợp	99.416.330	99.698.148
Cộng	254.372.982	490.885.582
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	3.028.088.583	2.733.913.233
Công cụ, dụng cụ	632.817.394	903.805.342
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	949.899.889	6.023.957.536
Thành phẩm	4.303.921.840	130.426.340
Hàng hoá	2.724.300.421	2.796.011.055
Hàng gửi đi bán	340.180.627	229.210.527
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.979.208.754	12.817.324.033
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	4.243.069.265	4.611.951.056
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	7.736.139.489	8.205.372.977
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.979.208.754	12.817.324.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	25.665.364.538	28.999.246.942	4.060.982.418	928.527.652	102.552.573	59.756.674.123
Mua trong kỳ		2.766.923.754	1.275.472.727		-	4.042.396.481
Thanh lý, nhượng bán	(1.831.571.985)	(1.522.361.741)	-	-	-	(3.353.933.726)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	23.833.792.553	30.243.808.955	5.336.455.145	928.527.652	102.552.573	60.445.136.878
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	3.769.184.551	25.763.875.908	3.015.619.587	907.616.307	102.552.573	33.558.848.926
Khấu hao trong kỳ	1.265.462.098	1.363.786.429	194.517.612	16.327.198	-	2.840.093.337
Thanh lý, nhượng bán	(1.190.521.800)	(1.485.121.711)	-	-	-	(2.675.643.511)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	3.844.124.849	25.642.540.626	3.210.137.199	923.943.505	102.552.573	33.723.298.752
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	21.896.179.987	3.235.371.034	1.045.362.831	20.911.345	-	26.197.825.197
Tại ngày 31/12/2014	19.989.667.704	4.601.268.329	2.126.317.946	4.584.147	-	26.721.838.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	59.756.674.123	4.042.396.481	(3.353.933.726)	60.445.136.878
VTC	12.090.857.164	67.269.286	(1.831.571.985)	10.326.554.465
STID	47.625.244.959	3.975.127.195	(1.522.361.741)	50.078.010.413
ITE	40.572.000	-	-	40.572.000
Khấu hao lũy kế	33.558.848.926	2.840.093.337	(2.675.643.511)	33.723.298.752
VTC	10.065.229.402	631.863.703	(1.190.521.800)	9.506.571.305
STID	23.453.047.524	2.208.229.634	(1.485.121.711)	24.176.155.447
ITE	40.572.000	-	-	40.572.000
Giá trị còn lại	26.197.825.197			26.721.838.126
VTC	2.025.627.762			819.983.160
STID	24.172.197.435			25.901.854.966
ITE	-			-

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	347.598.864	347.598.864
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	347.598.864	347.598.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	292.598.864	292.598.864
Khấu hao trong kỳ	6.875.004	6.875.004
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	299.473.868	299.473.868
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 31/12/2014	48.124.996	48.124.996

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	347.598.864	-	-	347.598.864
VTC	203.393.864	-	-	203.393.864
STID	144.205.000	-	-	144.205.000
Khấu hao lũy kế	292.598.864	6.875.004	-	299.473.868
VTC	203.393.864	-	-	203.393.864
STID	89.205.000	6.875.004	-	96.080.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Giá trị còn lại	55.000.000	48.124.996
VTC	-	-
STID	55.000.000	48.124.996
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
b. Phân loại theo bộ phận		
VTC	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2015 tới 2044 của VTC	1.545.862.483	1.597.391.234
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2015 tới 2044 của STID	2.080.101.362	2.130.549.506
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	31.508.508	94.525.526
Chi phí ISO	31.916.666	24.704.039
Chi phí khác	32.259.273	298.379.970
Cộng	3.721.648.292	4.145.550.275
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.545.862.483	1.597.391.234
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.175.785.809	2.548.159.041
Cộng	3.721.648.292	4.145.550.275
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.182.163.935	992.407.241
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	1.553.078.725	992.407.241
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	4.629.085.210	-
Vay cá nhân (3)	7.368.000.000	620.000.000
Cộng	13.550.163.935	1.612.407.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	8.921.078.725	1.612.407.241
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	4.629.085.210	-
Cộng	13.550.163.935	1.612.407.241

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 00032/HĐTD-HM/HN ngày 25/06/2014 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11,55%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng vay số 0137/HD9TD2-VIB625/14 ngày 01/07/2014 với thời hạn 6 tháng, lãi suất vay 9,5% - 10%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

(2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay 3 tháng, các khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

a. Phân loại theo tính chất

Thuế GTGT đầu ra	1.926.683.376	510.040.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.006.186	359.633.937
Thuế thu nhập cá nhân	63.408.494	9.401.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	3.325.732.117	884.709.962

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	1.768.428.520	788.288.711
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.501.060.753	87.020.001
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	56.242.844	9.401.250
Cộng	3.325.732.117	884.709.962

10. Chi phí phải trả

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

a. Phân loại theo tính chất

Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	122.264.554	69.167.000
Cộng	330.969.454	277.871.900

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	267.872.900	262.871.900
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	33.096.554	-
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	30.000.000	15.000.000
Cộng	330.969.454	277.871.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	531.130.372	552.974.607
Bảo hiểm xã hội	75.810.046	354.933.451
Bảo hiểm y tế	61.683.301	90.709.774
Bảo hiểm thất nghiệp	33.888.157	45.943.443
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.903.697.995	470.817.693
Cộng	5.606.209.871	1.515.378.968
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.321.132.265	1.299.481.912
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	185.134.856	215.897.056
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	99.942.750	-
Cộng	5.606.209.871	1.515.378.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12. **Vốn chủ sở hữu**12.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2013	45.346.960.000	200.264.000	1.127.106.875	(55.530.000)	8.225.589.943	(7.021.326.182)	47.823.064.636
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.826.799.365	-	-	-	1.826.799.365
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.781.467	16.781.467
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	870.628.570	-	870.628.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1.059.984.920	1.059.984.920
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.278.723.105)	(2.278.723.105)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(755.646.247)	(172.586.249)	(928.232.496)
Số dư tại ngày 31/12/2013	45.346.960.000	200.264.000	2.953.906.240	(55.530.000)	8.340.572.266	(8.395.869.149)	48.390.303.357
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	2.385.076.317	-	-	-	2.385.076.317
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.551.122.468	4.551.122.468
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.177.990.380	-	2.177.990.380
- Tăng khác	-	-	-	-	-	72.700.316	72.700.316
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.507.808.677)	(2.507.808.677)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.392.782.825)	-	(2.392.782.825)
Số dư tại ngày 31/12/2014	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	8.125.779.821	(6.279.855.042)	52.676.601.336

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000
12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
12.4 Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố		
12.5 Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
12.6 Các quỹ của Công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.173.203.928	4.667.758.776
Quỹ dự phòng tài chính	2.579.206.027	2.419.443.624
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.373.369.866	1.253.369.866
Cộng	8.125.779.821	8.340.572.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	30.019.975.454	11.271.795.791
Doanh thu bán thành phẩm	63.307.399.750	64.587.432.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.930.917.907	12.130.307.912
Doanh thu hoạt động khác	689.801.214	976.238.564
Cộng	108.948.094.325	88.965.775.085
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	42.369.073.844	14.300.541.912
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	66.090.231.759	74.665.233.173
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	488.788.722	-
Cộng	108.948.094.325	88.965.775.085
14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	317.101.874	-
Chiết khấu thương mại	218.735.979	-
Giảm giá hàng bán	98.365.895	-
Cộng	317.101.874	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	30.019.975.454	11.271.795.791
Doanh thu bán thành phẩm	62.990.297.876	64.587.432.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.930.917.907	12.130.307.912
Doanh thu hoạt động khác	689.801.214	976.238.564
Cộng	108.630.992.451	88.965.775.085
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	42.369.073.844	14.300.541.912
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	65.773.129.885	74.665.233.173
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	488.788.722	-
Cộng	108.630.992.451	88.965.775.085
16. Giá vốn hàng bán		
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	25.016.786.434	10.995.505.567
Giá vốn thành phẩm	46.174.260.300	48.453.002.957
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.703.544.097	9.479.129.314
Giá vốn khác	433.150.581	368.893.419
Cộng	82.327.741.412	69.296.531.257
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	33.597.840.316	11.434.320.640
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	48.713.626.570	57.862.210.617
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	16.274.526	-
Cộng	82.327.741.412	69.296.531.257
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.602.792	179.803.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.023.569	18.953.214
Cộng	213.626.361	198.756.831
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	15.952.897	43.605.144
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	197.407.792	154.929.719
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	265.672	221.968
Cộng	213.626.361	198.756.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

18. Chi phí tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	636.229.374	339.872.834
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.021.702	64.006.893
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	113.945
Chi phí tài chính khác	41.704.967	-
Cộng	689.956.043	403.993.672
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	614.620.545	57.351.609
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	75.335.498	346.642.063
Cộng	689.956.043	403.993.672
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.551.122.468	16.781.467
+ Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.551.122.468	16.781.467
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.004,85	3,71
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.562.680.880	37.806.844.003
Chi phí nhân công	20.703.728.454	20.058.972.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.897.780.269	2.347.440.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.998.760.336	9.972.331.446
Chi phí khác bằng tiền	9.683.615.724	5.899.112.450
Cộng	75.846.565.663	76.084.700.476

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.037.059.226	10.539.856.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.834.399.666	18.411.646.343
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	60.000.000
Cộng	79.023.986.892	29.011.502.806
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.550.163.935	1.612.407.241
Phải trả người bán và phải trả khác	43.788.876.732	17.017.709.389
Chi phí phải trả	330.969.454	277.871.900
Cộng	57.670.010.121	18.907.988.530

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	43.578.976.732	209.900.000	43.788.876.732
Chi phí phải trả	330.969.454	-	330.969.454
Các khoản vay	13.550.163.935	-	13.550.163.935
Cộng	57.460.110.121	209.900.000	57.670.010.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.807.809.389	209.900.000	17.017.709.389
Chi phí phải trả	277.871.900	-	277.871.900
Các khoản vay	1.612.407.241	-	1.612.407.241
Cộng	18.698.088.530	209.900.000	18.907.988.530

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.037.059.226	-	5.037.059.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.834.399.666	-	67.834.399.666
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	-	6.152.528.000
Cộng	79.023.986.892	-	79.023.986.892

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.539.856.463	-	10.539.856.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.411.646.343	-	18.411.646.343
Các khoản đầu tư	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	29.011.502.806	-	29.011.502.806

VII. Những thông tin khác

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

23. Tài sản ngắn hạn khác

a. Phân loại theo tính chất

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	8.173.554.405	6.172.839.204
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	443.322.100	321.514.461
Cộng	8.616.876.505	6.494.353.665

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC (*)	8.124.845.505	6.180.325.415
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	489.031.000	314.028.250
Công ty CP CN Tích Hợp	3.000.000	-
Cộng	8.616.876.505	6.494.353.665

(*) Tại thời điểm kiểm toán, Kiểm toán viên nhận thấy khoản mục tạm ứng của công ty CP Viễn thông VTC tại ngày 31/12/2014 là 7.999.054.405đ trong đó có một số khoản tạm ứng được lũy kể từ những năm trước đến thời điểm hiện nay.

24. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết - Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Giá gốc khoản đầu tư	
Ngày 01/01/2014	6.000.000.000
Tăng giá trị khoản đầu tư	-
Giảm giá trị khoản đầu tư	-
Ngày 31/12/2014	6.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giá trị đầu tư khi hợp nhất	
Ngày 01/01/2014	(543.847.517)
Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết (*)	613.340.405
Tăng do điều chỉnh các năm trước	1.087.007
Lợi nhuận được chia trong kỳ	-
Ngày 31/12/2014	70.579.895
Giá trị còn lại của khoản đầu tư	
Ngày 01/01/2014	5.456.152.483
Ngày 31/12/2014	6.070.579.895

(*) Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết năm 2014 là số liệu lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm toán của Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	3.799.531.690	2.661.701.140
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	98.034.101	111.426.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.495.921	20.061.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí bảo hành	-	1.720.000
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	450.775.526	3.514.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.416.804.379	4.306.616.909
Chi phí bằng tiền khác	1.450.488.199	1.233.393.853
Cộng	10.221.129.816	8.338.434.050
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.860.976.263	2.570.494.112
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	6.360.153.553	5.767.939.938
Cộng	10.221.129.816	8.338.434.050
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.019.995.132	4.971.854.123
Chi phí vật liệu quản lý	46.907.962	60.227.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.248.850	86.586.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.754.278	27.476.018
Thuế, phí và lệ phí	242.608.333	177.704.086
Chi phí dự phòng	467.782.006	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.931.501.109	1.960.443.847
Chi phí bằng tiền khác	1.317.121.858	991.321.489
Cộng	9.211.919.528	8.275.613.218
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	4.678.972.606	3.926.402.182
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.796.081.201	3.203.737.580
Công ty CP CN Tích Hợp	736.865.721	1.145.473.456
Cộng	9.211.919.528	8.275.613.218
27. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý TSCĐ	2.333.457.272	521.936.364
Xóa các khoản nợ phải trả	-	555.896.713
Thu khác	22.692.696	22.833.540
Cộng	2.356.149.968	1.100.666.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.142.671.896	926.930.253
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	213.478.072	173.736.364
Công ty CP CN Tích Hợp		
Cộng	2.356.149.968	1.100.666.617
28. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	137.122.960	56.821.105
Thuế GTGT bị truy thu và phạt chậm nộp	-	443.682.231
Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ	783.281.215	-
Xử lý công nợ	103.477.109	-
Xử lý vé cào do bị lỗi kỹ thuật	-	313.500.000
Các chi phí khác	23.723.971	62.737.731
Cộng	1.047.605.255	876.741.067
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	888.626.654	279.697.556
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	157.962.990	597.043.511
Công ty CP CN Tích Hợp	1.015.611	-
Cộng	1.047.605.255	876.741.067

29. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

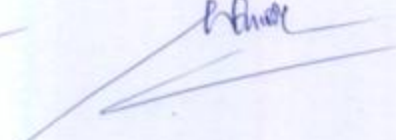
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

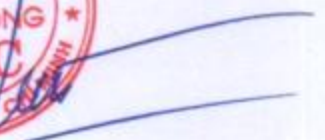
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	59.847.123.191	23.481.788.289
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.189.866.845	655.676.285
1 Tiền	111	1.189.866.845	655.676.285
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.152.528.000	60.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	6.152.528.000	60.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	39.340.454.406	11.322.023.842
1 Phải thu của khách hàng	131	38.623.669.748	10.226.148.373
2 Trả trước cho người bán	132	49.100.000	510.864.411
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	388.214.130	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	279.470.528	195.673.526
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	(82.168.020)
IV Hàng tồn kho	140	4.598.280.297	4.793.509.029
1 Hàng tồn kho	141	4.598.280.297	4.793.509.029
V Tài sản ngắn hạn khác	150	8.565.993.643	6.650.579.133
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	441.148.138	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	8.124.845.505	6.180.325.415
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	31.215.186.393	32.535.584.806
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	1.634.532.056	2.725.627.762
1 Tài sản cố định hữu hình	221	934.532.056	2.025.627.762
- Nguyên giá	222	10.441.103.361	12.090.857.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.506.571.305)	(10.065.229.402)
3 Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(203.393.864)	(203.393.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	700.000.000	700.000.000
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	27.702.978.823	27.702.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251	21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260	1.877.675.514	2.106.978.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.545.862.483	1.597.391.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268	194.863.721	372.637.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	91.062.309.584	56.017.373.095

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	43.140.733.925	10.457.451.809
I Nợ ngắn hạn	310	42.950.813.925	10.164.631.809
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	9.621.078.725	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312	24.693.982.293	5.191.969.394
3 Người mua trả tiền trước	313	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.768.428.520	788.288.711
5 Phải trả người lao động	315	905.205.981	650.585.605
6 Chi phí phải trả	316	267.872.900	262.871.900
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.352.998.685	1.300.162.137
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	55.190.085	72.290.085
II Nợ dài hạn	330	189.920.000	292.820.000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	189.920.000	292.820.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	47.921.575.659	45.559.921.286
I Vốn chủ sở hữu	410	47.921.575.659	45.559.921.286
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(4.401.079.768)	(6.762.734.141)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	91.062.309.584	56.017.373.095

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Sương



Lê Xuân Tiến

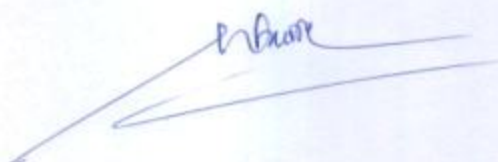
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42.369.073.844	14.300.541.912
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	42.369.073.844	14.300.541.912
4 Giá vốn hàng bán	11	33.597.840.316	11.434.320.640
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.771.233.528	2.866.221.272
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.522.192.897	1.243.605.144
7 Chi phí tài chính	22	632.260.545	62.851.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	589.806.770	58.257.567
8 Chi phí bán hàng	24	3.860.976.263	2.570.494.112
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.692.580.486	3.928.484.262
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1.107.609.131	(2.452.003.567)
11 Thu nhập khác	31	2.142.671.896	926.930.253
12 Chi phí khác	32	888.626.654	279.697.556
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.254.045.242	647.232.697
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.361.654.373	(1.804.770.870)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.361.654.373	(1.804.770.870)

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.361.654.373	(1.804.770.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	631.863.703	796.525.521
- Các khoản dự phòng	3	(82.168.020)	17.192.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.000.506.343)	(1.577.970.812)
- Chi phí lãi vay	6	589.806.770	58.257.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	500.650.483	(2.510.766.574)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(29.870.577.745)	410.898.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	195.228.732	551.443.336
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.691.710.632	(1.069.474.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80.634.331	(246.367.137)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(589.806.770)	(58.257.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	177.773.956	427.316.908
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.304.889)	(172.386.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.841.691.270)	(2.667.593.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.818.182)	(386.815.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.120.000.000	348.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(6.092.528.000)	55.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.521.556.528	1.229.770.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.632.789.654)	1.246.155.812

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.753.927.543	2.012.407.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.745.256.059)	(400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.008.671.484	1.612.407.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	534.190.560	190.969.688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	655.676.285	464.706.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.189.866.845	655.676.285

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	40.781.754.794	26.842.567.918
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.840.638.039	9.877.776.397
1 Tiền	111	3.840.638.039	9.877.776.397
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	700.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	700.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	28.244.440.817	7.863.253.220
1 Phải thu của khách hàng	131	28.439.393.949	6.927.774.746
2 Trả trước cho người bán	132	335.981.500	810.936.160
5 Các khoản phải thu khác	135	49.477.928	237.172.868
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(580.412.560)	(112.630.554)
IV Hàng tồn kho	140	7.507.644.938	8.205.372.977
1 Hàng tồn kho	141	7.736.139.489	8.205.372.977
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(228.494.551)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	489.031.000	896.165.324
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	570.996.912
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	11.140.162
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	489.031.000	314.028.250
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28.308.225.204	27.169.176.897
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	26.050.176.632	24.444.229.567
1 Tài sản cố định hữu hình	221	26.002.051.636	24.389.229.567
- Nguyên giá	222	49.787.628.274	47.334.862.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.785.576.638)	(22.945.633.253)
3 Tài sản cố định vô hình	227	48.124.996	55.000.000
- Nguyên giá	228	144.205.000	144.205.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(96.080.004)	(89.205.000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	2.258.048.572	2.724.947.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.223.048.572	2.689.947.330
3. Tài sản dài hạn khác	268	35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	69.089.979.998	54.011.744.815

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	23.503.645.082	10.688.281.975
I Nợ ngắn hạn	310	23.503.645.082	10.478.381.975
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	4.629.085.210	-
2 Phải trả người bán	312	13.792.114.796	7.403.751.192
3 Người mua trả tiền trước	313	-	10.000.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.501.060.753	87.020.001
5 Phải trả người lao động	315	2.513.611.000	2.114.585.975
6 Chi phí phải trả	316	33.096.554	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	188.134.856	218.897.056
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	846.541.913	644.127.751
II Nợ dài hạn	330	-	209.900.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	-	209.900.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	45.586.334.916	43.323.462.840
I Vốn chủ sở hữu	410	45.586.334.916	43.323.462.840
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32.000.000.000	32.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	8.898.304.261	4.923.177.066
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	640.459.653	1.464.717.733
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	920.612.466	654.341.795
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	596.958.536	396.958.536
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.530.000.000	3.884.267.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	69.089.979.998	54.011.744.815

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng


 Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



 Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	66.103.839.639	74.667.315.253
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	317.101.874	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	65.786.737.765	74.667.315.253
4 Giá vốn hàng bán	11	48.713.626.570	58.060.996.921
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17.073.111.195	16.606.318.332
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	215.047.792	160.429.719
7 Chi phí tài chính	22	75.335.498	346.642.063
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	64.062.604	287.115.267
8 Chi phí bán hàng	24	6.360.153.553	5.767.939.938
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.007.442.189	3.310.241.025
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	6.845.227.747	7.341.925.025
11 Thu nhập khác	31	213.478.072	173.736.364
12 Chi phí khác	32	157.962.990	597.043.511
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	55.515.082	(423.307.147)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.900.742.829	6.918.617.878
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.575.329.411	1.472.927.598
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.325.413.418	5.445.690.280

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.900.742.829	6.918.617.878
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.331.940.100	1.644.525.440
- Các khoản dự phòng	3	696.276.557	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(46.266.848)	113.945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(335.255.107)	(156.010.837)
- Chi phí lãi vay	6	64.062.604	287.115.267
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.611.500.135	8.694.361.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(20.330.232.529)	5.530.899.068
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	469.233.488	(68.596.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.223.391.486	1.121.728.647
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	466.898.758	550.430.672
- Tiền lãi vay phải trả	13	(64.062.604)	(287.115.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(604.957.162)	(1.906.735.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	668.684.833	778.793.353
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.350.314.763)	(2.772.640.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.909.858.358)	11.641.125.281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.975.127.195)	(1.290.610.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	207.834.545	700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164.660.592	155.310.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.302.632.058)	(1.134.599.575)

Mẫu số B 03 - DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

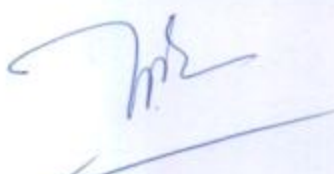
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.629.085.210	17.569.445.549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(19.915.199.739)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.129.085.210	(2.345.754.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.083.405.206)	8.160.771.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.877.776.397	1.717.118.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.266.848	(113.945)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.840.638.039	9.877.776.397

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

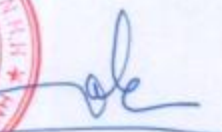
Kế toán trưởng 

Giám đốc



Hồ Thị Lan Phương




 Lê Văn Giảng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	173.660.672	132.705.879
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.554.342	6.403.781
1 Tiền	111	6.554.342	6.403.781
2 Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	144.466.330	99.698.148
1 Phải thu của khách hàng	131	45.050.000	-
5 Các khoản phải thu khác	135	99.416.330	99.698.148
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV Hàng tồn kho	140	-	-
1 Hàng tồn kho	141	-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	22.640.000	26.603.950
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.640.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	23.453.950
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	3.150.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	3.000.000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	-
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	-	-
1 Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
- Nguyên giá	222	40.572.000	40.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40.572.000)	(40.572.000)
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	173.660.672	132.705.879

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	732.680.050	780.199.057
I Nợ ngắn hạn	310	732.680.050	780.199.057
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2 Phải trả người bán	312	51.510.181	68.291.999
3 Người mua trả tiền trước	313	-	369.250.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	56.242.844	9.401.250
5 Phải trả người lao động	315	351.500.000	276.200.000
6 Chi phí phải trả	316	162.575.184	57.055.808
7 Phải trả nội bộ	317	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	110.851.841	-
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
II Nợ dài hạn	330	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	(559.019.378)	(647.493.178)
I Vốn chủ sở hữu	410	(559.019.378)	(647.493.178)
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.338.978.823	3.338.978.823
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(3.897.998.201)	(3.986.472.001)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	173.660.672	132.705.879

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán



Phạm Trường Nam

Giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.321.118.182	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.321.118.182	-
4 Giá vốn hàng bán	11	488.788.722	-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	832.329.460	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	265.672	221.968
7 Chi phí tài chính	22	6.240.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.240.000	-
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	736.865.721	1.145.473.456
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	89.489.411	(1.145.251.488)
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	1.015.611	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.015.611)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	88.473.800	(1.145.251.488)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	88.473.800	(1.145.251.488)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán



Phạm Trường Nam

Giám đốc




Trần Viết Tổng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

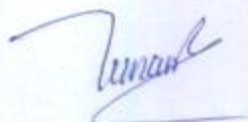
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	88.473.800	(1.145.251.488)
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	6.798.202
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(265.672)	(221.968)
- Chi phí lãi vay	06	6.240.000	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LĐ	08	94.448.128	(1.138.675.254)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(21.164.232)	462.896.050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
phải trả, thuế			
thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.159.007)	665.111.454
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.640.000)	-
- Tiền lãi vay phải trả	13	(5.600.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(115.111)	(10.667.750)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.672	221.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	265.672	221.968
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	580.000.000	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(580.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	150.561	(10.445.782)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.403.781	16.849.563
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.554.342	6.403.781

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

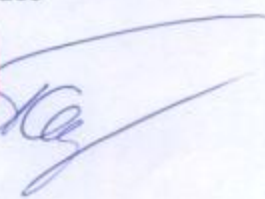
Phụ trách kế toán



Phạm Trường Nam



Giám đốc



Trần Viết Tổng